

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc
Mã số thuế: 2500 222 004
Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944
Mã chứng khoán: IDV

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ 1 NĂM 2018
(KẾT THÚC TẠI NGÀY 31/12/2017)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN
HẠ TẦNG VĨNH PHÚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 21./VPID/18
V/v Giải trình báo cáo tài chính quý 1 công
ty mẹ năm tài chính 2018”

Vĩnh Yên, ngày 10 tháng 1 năm 2018

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (mã chứng khoán IDV) đã kết thúc quý 1 năm tài chính 2018 vào ngày 30/09/2018.

Căn cứ vào Báo cáo tài chính quý 1 năm tài chính 2018 của Công ty mẹ thì chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 giảm so với quý 1 năm 2017, cụ thể như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2017 (tại 31/12/2016) đạt: 46.830.627.069 đồng

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 (tại 31/12/2017) đạt: 8.384.800.960 đồng

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 so với lợi nhuận sau thuế của quý 1 năm 2017 giảm 38.445.826.109 đồng, tương đương với mức giảm 82 %.

Nguyên nhân của sự giảm này được giải thích như sau:

Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý 1 năm 2017 Công ty nhận được khoản lợi nhuận sau thuế từ Công ty con VPID Hà Nam chuyển về 41,17 tỷ đồng. Trong quý 1 năm 2018 không phát sinh khoản lợi nhuận sau thuế chuyển về.

Như vậy lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2018 Công ty mẹ giảm là do nguyên nhân trên. Vậy Công ty báo cáo giải trình để Quý cơ quan và cổ đông được biết.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

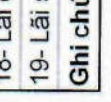


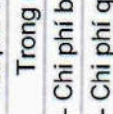
Lê Tùng Sơn

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2018 (Kết thúc ngày 31/12/2017)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
			Quý I năm nay (Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017)	Quý I năm trước (Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016)	LK Quý I năm nay (Từ 1/10/2017 đến 31/12/2017)	LK Quý I năm trước (Từ 1/10/2016 đến 31/12/2016)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	10,771,248,019	8,906,383,804	10,771,248,019	8,906,383,804
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0	0	0
3- Doanh thu thuần và bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		10,771,248,019	8,906,383,804	10,771,248,019	8,906,383,804
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.27	4,589,710,912	3,507,277,442	4,589,710,912	3,507,277,442
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6,181,537,107	5,399,106,362	6,181,537,107	5,399,106,362
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,899,040,347	44,189,764,989	4,899,040,347	44,189,764,989
7- Chi phí tài chính	22	VI.28	12,364,000	31,379,000	12,364,000	31,379,000
Trong đó: chi phí lãi vay	23		0	26,379,000	0	26,379,000
8- Chi phí bán hàng	24		37,979,646	29,514,507	37,979,646	29,514,507
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1,586,022,270	1,960,318,063	1,586,022,270	1,960,318,063
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24-25))	30		9,444,211,538	47,567,659,781	9,444,211,538	47,567,659,781
11- Thu nhập khác	31		224,763,361	78,990,636	224,763,361	78,990,636
12- Chi phí khác	32		35,461,650	22,672,988	35,461,650	22,672,988
13- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		189,301,711	56,317,648	189,301,711	56,317,648
14 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		9,633,513,249	47,623,977,429	9,633,513,249	47,623,977,429
15- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	VI.29	1,248,712,289	793,350,360	1,248,712,289	793,350,360
16- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52	VI.30	0	0	0	0
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,384,800,960	46,830,627,069	8,384,800,960	46,830,627,069
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		518	2,896	518	2,896
19- Lãi suy giảm trên cổ phiếu						

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

 Nguyễn Thị Hoàn

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

 Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng giám đốc
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

 Lê Tùng Sơn

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2017)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		312,082,843,813	305,284,946,747
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		76,810,731,229	18,269,379,161
1. Tiền	111	V.01	33,085,731,229	2,449,379,161
2. Các khoản tương đương tiền	112		43,725,000,000	15,820,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	219,835,000,000	270,395,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		219,835,000,000	270,395,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,220,375,768	16,396,450,216
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		3,053,810,240	4,449,844,891
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,806,172,819	4,079,582,795
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	9,066,965,971	8,573,595,792
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(706,573,262)	(706,573,262)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		198,778,718	180,928,208
1. Hàng tồn kho	141	V.04	198,778,718	180,928,208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		17,958,098	43,189,162
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		17,958,098	43,189,162
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		220,990,766,703	221,187,277,951
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21,203,447,542	20,978,176,708
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	V.06	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.07	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		11,500,000,000	11,500,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		9,703,447,542	9,478,176,708
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		34,640,566,913	34,141,106,896
1. Tài sản cố định hữu hình	221		34,640,566,913	34,141,106,896
- Nguyên giá	222		52,349,854,552	51,520,965,460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17,709,287,639)	(17,379,858,564)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0

- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	26,618,196,672	27,421,684,353
- Nguyên giá	231		61,275,966,520	61,275,966,520
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(34,657,769,848)	(33,854,282,167)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9,616,603,500	9,697,145,814
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	9,616,603,500	9,697,145,814
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		122,905,905,778	122,905,905,778
1. Đầu tư vào công ty con	251		63,000,000,000	63,000,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		23,380,000,000	23,380,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		38,128,350,000	38,128,350,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1,602,444,222)	(1,602,444,222)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		6,006,046,298	6,043,258,402
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	6,006,046,298	6,043,258,402
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		533,073,610,516	526,472,224,698
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/12/2017)	SỐ ĐẦU KỲ (01/10/2017)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		335,343,898,106	337,126,615,248
I. Nợ ngắn hạn	310		25,563,410,235	29,837,518,161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,512,549,299	125,171,000
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		143,443,650	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1,684,010,545	2,782,827,412
4. Phải trả người lao động	314		355,467,980	979,315,538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		0	220,869,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7,183,867,707	11,114,805,835
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	1,838,208,115	1,115,948,531
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	0	310,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		174,662,063	174,662,063
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		12,671,200,876	13,013,918,782
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		309,780,487,871	307,289,097,087
1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		309,780,487,871	307,289,097,087

7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		0	0
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400		197,729,712,410	189,345,609,450
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	197,729,712,410	189,345,609,450
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		161,725,490,000	161,725,490,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		349,075,000	349,075,000
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2,109,560,243)	(2,108,862,243)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,759,886,253	7,759,886,253
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30,004,821,400	21,620,020,440
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30,004,821,400	21,620,020,440
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		533,073,610,516	526,472,224,698

0

0

Người lập biểu

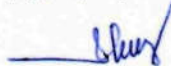
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Tùng Sơn

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
Quý I Năm 2018 (Kết thúc ngày 31/12/2017)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm nay (2018)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I Năm trước (2017)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh Doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		11,994,896,597	24,730,742,327
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(3,442,371,691)	(4,435,367,090)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(1,883,049,631)	(1,504,007,597)
4. Tiền chi trả lãi vay	4		(2,364,000)	(26,379,000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		(2,474,377,456)	(738,024,679)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		1,515,413,213	138,819,300
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	7		(1,689,994,298)	(285,245,428)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4,018,152,734	17,880,537,833
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
			0	0
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	(6,561,360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(59,660,000,000)	(44,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		110,220,000,000	3,800,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,963,199,334	43,135,829,357
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		54,523,199,334	2,529,267,997
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
			0	0
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(411,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(21,986,743,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(22,397,743,400)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		58,541,352,068	(1,987,937,570)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		18,269,379,161	194,820,268,776
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII-34	76,810,731,229	192,832,331,206

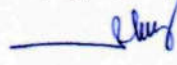
Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc
(Ký, Họ tên, đóng dấu)

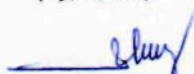


Lê Tùng Sơn

VII - Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

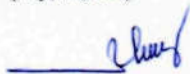
CHỈ TIÊU	ĐVT	QUÝ I NĂM NAY (2018)	LK: QUÝ I NĂM NAY (2018)	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
Cơ cấu tài sản				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	41.456	41.46	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	58.544	58.54	
Cơ cấu nguồn vốn				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	62.908	62.91	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	37.092	37.09	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành (CT100/300)	Lần	0.93	0.93	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn (CT100/310)	Lần	12.21	12.21	
Khả năng thanh toán nhanh (111/300)	Lần	0.099	0.099	
TỶ SUẤT SINH LỜI				
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	89	89	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	78	78	
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	1.81	1.81	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	1.57	1.57	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	4.24	4.24	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017



Lê Tùng Sơn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I Năm 2018 (Kết thúc ngày 31/12/2017)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (Sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số:1903 000 030 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ mười chín (19) ngày 4 tháng 10 năm 2017, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 161.725.490.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang, phường Khai Quang, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Hiện nay người đại diện pháp luật là ông **Lê Tùng Sơn**

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Cho thuê kho, văn phòng, bãi đỗ xe
- Cho thuê nhà ở, nhà phục vụ các mục đích kinh doanh

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác

2.17 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đầu

2.18 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.19 Thu gom rác thải không độc hại

2.20 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.21 Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông đường bộ, thủy lợi.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2017, kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2018

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

-TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê.

Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: đường thẳng thời gian sử dụng ước tính từ 15 đến 20 năm.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính tổng công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nội	Tầng 4 khu văn phòng sân tập golf Phương Đông, Phường Cầu Diễn, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản.v.v...

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty CP phát triển hạ tầng Phú Thành	Xã Phú Thành, H. Lạc Thủy, T. Hoà Bình	22.06%	22.06%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty CP đầu tư và phát triển hạ tầng Sơn Long	Tổ 21-Khu 4B, đường hậu cần, P. Bãi cháy, TP Hạ Long, Quảng Ninh	30%	30%	Xây dựng
Công ty cổ phần văn hóa du lịch Bình An	Tân Mỹ, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội	22.0%	22.0%	Đại lý du lịch, dịch vụ

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác

của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau

ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước
- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo TT179/2012-TT-BTC ngày 24/10/2012
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ:** Căn cứ vào từng hợp đồng cung cấp dịch vụ **sử dụng hạ tầng** và cung cấp dịch vụ **quản lý hạ tầng** mà công ty đã ký kết với các công ty thứ cấp trong khu công nghiệp cụ thể là:

Doanh thu cung cấp dịch vụ sử dụng hạ tầng có những hợp đồng thu từng năm, có những hợp đồng thu gộp cho nhiều năm thì số tiền nhận trước được phân bổ cho số năm nhận trước tiền. Từ năm 2011 trở đi việc ký kết hợp đồng với các doanh nghiệp thứ cấp tại KCN Khai Quang 30%/70% có nghĩa là 30% ghi nhận ngay tại thời điểm thanh toán ghi trong hợp đồng còn 70% sẽ phân bổ theo thời gian nhận trước tiền.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** Là Lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...
- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại...

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vinh Phúc: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2005 trong đó miễn 4 năm kể từ năm 2006 đến 2009. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2010 đến năm 2018.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

	Đơn vị tính: (đồng)			
	Số cuối kỳ (31/12/2017)		Số đầu năm (01/10/2017)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	312,082,843,813		305,284,946,747	
I - Tiền và các khoản tương đương tiền.	76,810,731,229		18,269,379,161	
- Tiền mặt	263,647		6,420,925	
- Tiền gửi ngân hàng	33,085,467,582		2,442,958,236	
- Tiền đang chuyển	0		0	
- Các khoản tương đương tiền	43,725,000,000		15,820,000,000	
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	219,835,000,000		270,395,000,000	
	Số cuối kỳ (31/12/2017)		Số đầu năm (01/10/2017)	
1. Chứng khoán kinh doanh	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu :	0	0	0	0

Cổ phiếu :	0	0	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh			0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		219,835,000,000	270,395,000,000	
(Chỉ tiêu "đầu tư ngắn hạn" mã số 120 cuối kỳ năm 2015 theo QĐ 15/2006/QĐ/BTC được chuyển sang chỉ tiêu "các khoản phải thu ngắn hạn" mã số 130 Thông tư 200/2014/TT-BTC để thuyết minh)				
		Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/10/2017)	
III - Các khoản phải thu ngắn hạn		15,220,375,768	16,396,450,216	
1 - Phải thu của khách hàng		3,053,810,240	4,449,844,891	
- CTy TNHH Băng Ráp YULI-VN		179,244,206	289,244,206	
- CTy TNHH Haesung Vina		649,740,800	335,492,800	
- CTy TNHH MTV Thiện Mỹ		419,909,682	453,460,997	
- Các đối tượng khác		1,804,915,552	3,371,646,888	
2 - Trả trước cho người bán		3,806,172,819	4,079,582,795	
- CTy TNHH Khoa học CN và BV môi trường		2,018,000,000	2,018,000,000	
- CTy CP phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc		972,550,000	972,550,000	
- CTy tư vấn tài nguyên môi trường Việt Nam		296,000,000	296,000,000	
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành		0	0	
- Các đối tượng khác :		519,622,819	793,032,795	
3 - Phải thu về cho vay ngắn hạn		0	0	
+ Cho vay ngắn hạn (VPID Hà Nam)		0	0	
+ Cho vay ngắn hạn (Phú Thành)		0	0	
4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác		9,066,965,971	8,573,595,792	
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn		6,556,765,971	5,846,195,792	
- Công ty Cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành		2,176,000,000	2,176,000,000	
- Phải thu khác từ các khách hàng (dự thu phân bổ DT)		43,200,000	239,400,000	
- Phải thu khác		50,000,000	50,000,000	
- Phải thu tạm ứng		241,000,000	262,000,000	
5 - Dự phòng nợ khó đòi (*) (Cty Băng giáp Yuli)		(706,573,262)	(706,573,262)	
IV - Hàng tồn kho		198,778,718	180,928,208	
- Nguyên liệu, vật liệu		92,949,760	75,099,250	
- Công cụ dụng cụ		0	0	
'- Tồn kho hàng hóa BĐS		105,828,958	105,828,958	
V - Tài sản ngắn hạn khác.		17,958,098	43,189,162	
- Chi phí trả trước ngắn hạn		17,958,098	43,189,162	
- Thuế GTGT được khấu trừ		0	0	
- Các khoản khác phải thu nhà nước		0	0	
- Tài sản ngắn hạn khác (Tạm ứng)		0	0	

	Số cuối kỳ (30/09/2017)	Số đầu năm (01/10/2017)
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	220,990,766,703	221,187,277,951
I - Các khoản phải thu dài hạn	21,203,447,542	20,978,176,708
1. Lãi dự thu dài hạn Phú Thành	2,627,500,000	2,402,229,166
2. Phải thu về cho vay dài hạn (Phú Thành)	11,500,000,000	11,500,000,000
3. Phải thu dài hạn hạn (Đền bù GPMB)	7,075,947,542	7,075,947,542
II Tài sản cố định	34,640,566,913	34,141,106,896

1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42,040,992,612	663,703,200	8,767,987,375	48,282,273	0	51,520,965,460
- Mua trong năm		0	974,345,455	0	0	974,345,455
- Đầu tư XD CB hoàn thành	777,256,364	0	0	0	0	777,256,364
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	922,712,727	0	0	922,712,727
Số dư cuối năm	42,818,248,976	663,703,200	8,819,620,103	48,282,273	0	52,349,854,552
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	13,116,952,484	151,454,805	4,093,747,787	17,703,488	0	17,379,858,564
- Khấu hao trong năm	961,814,990	24,097,845	257,332,664	1,207,056	0	1,244,452,555
- Thanh lý nhượng bán (...)	0		915,023,480			915,023,480
- Giảm khác chuyển sang CCDC (...)						0
Số dư cuối năm	14,078,767,474	175,552,650	3,436,056,971	18,910,544	0	17,709,287,639
Giá trị còn lại của TSCĐ		0				0
- Tại ngày đầu năm	28,924,040,128	512,248,395	4,674,239,588	30,578,785	0	34,141,106,896
- Tại ngày cuối năm	28,739,481,502	488,150,550	5,383,563,132	29,371,729	0	34,640,566,913

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ Hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

312,163,765 312,163,765

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

0 0

III - Tăng giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Bất động sản đầu tư			Tổng cộng
Nguyên giá BĐS đầu tư				
Số dư đầu năm	61,275,966,520	0	0	61,275,966,520
- Mua trong năm	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
- Thanh lý, nhượng bán (...)	0	0	0	0
Số dư cuối năm	61,275,966,520	0	0	61,275,966,520
Giá trị hao mòn lũy kế				0
Số dư đầu năm	33,854,282,167	0	0	33,854,282,167
- Khấu hao trong năm	803,487,681	0	0	803,487,681
- Tăng khác	0	0	0	0
Số dư cuối năm	34,657,769,848	0	0	34,657,769,848
Giá trị còn lại của BĐSĐT				0
- Tại ngày đầu năm	27,421,684,353	0	0	27,421,684,353
- Tại ngày cuối năm	26,618,196,672	0	0	26,618,196,672

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/10/2017)
IV - Tài sản dở dang dài hạn	9,616,603,500	9,697,145,814
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9,616,603,500	9,697,145,814
+ Sửa chữa bể giai đoạn 1	0	0
+ Tường chắn núi Mạ	0	12,363,636
+ Chi phí lô CN 14 (Di chuyển cột điện cao thế GPMB)	0	0
+ Hồ gas toàn khu CN	194,048,595	0
+ San nền CN4.1 (VP cũ)	453,689,800	453,689,800
+ San nền lô CN13-CN16	0	0
+ Đền Bù GPMB Quất Lưu	3,518,706,521	3,518,706,521
+ Đền Bù GPMB Khai Quang	5,450,158,584	5,450,158,584
+ Đường thu gom nước thải ET4, TN5	0	262,227,273
+ XD bể chứa bùn, ống TNT trạm thu gom, sân phơi bùn	0	0
	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/10/2017)
V- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	122,905,905,778	122,905,905,778
1 - Đầu tư vào công ty con	63,000,000,000	63,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nam	45,000,000,000	45,000,000,000
Cty TNHH MTV VPID Hà Nội	18,000,000,000	18,000,000,000
2 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23,380,000,000	23,380,000,000
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	15,000,000,000	15,000,000,000
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (Quảng Ninh)	7,500,000,000	7,500,000,000
Cty CP phát triển đô thị Vĩnh Phúc		
Cty CP du lịch văn hóa Bình An	880,000,000	880,000,000
3 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	38,128,350,000	38,128,350,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Cty CP Thủy điện Trung Thu)	38,128,350,000	38,128,350,000
4 - Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(1,602,444,222)	(1,602,444,222)
Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành	(999,116,456)	(999,116,456)
Công ty cổ phần đầu tư du lịch Sơn Long (QNinh)	(603,327,766)	(603,327,766)
5 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
Khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng	0	0
VI - Tài sản dài hạn khác	6,006,046,298	6,043,258,402
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	6,006,046,298	6,043,258,402
- Ký quỹ ký cược dài hạn (Phú Thành)	0	0

	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/10/2017)
C - Nợ phải trả	335,343,898,106	337,126,615,248
I - Nợ ngắn hạn	25,563,410,235	29,837,518,161
1. Phải trả người bán ngắn hạn	1,512,549,299	125,171,000
* Cty TNHH An Hòa	98,340,000	0
* Cty CP, XD&TM Vinh Sơn Vinh Phúc (1)	41,789,100	0
* Công ty TNHH Môi Trường Phú Hà	0	0
* Công ty CP XL, tái chế chất thải công nghiệp Hòa Bình	1,136,489,200	0
* Các đối tượng Khác	235,930,999	125,171,000
2. Người mua trả trước ngắn hạn	143,443,650	0
* Công ty TNHH Partron Vina	121,163,375	0
* Công ty TNHH công nghiệp KYB Việt Nam	22,280,275	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1,684,010,545	2,782,827,412
* Thuế GTGT	307,434,577	287,667,957
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,248,712,289	2,474,377,456
* Thuế thu nhập cá nhân	8,063,679	20,781,999
* Thuế, phí khác	119,800,000	
4. Phải trả người lao động	355,467,980	979,315,538
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	0	220,869,000
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	7,183,867,707	11,114,805,835
6. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	1,838,208,115	1,115,948,531
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	0	310,000,000
8. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	174,662,063	174,662,063
Theo Thông tư số 86/2016/T-BTC ngày 26/06/2016 bắt đầu từ năm 2016 Công ty thực hiện trích lập dự phòng		
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	12,671,200,876	13,013,918,782
+ Quỹ Phúc lợi	8,685,320,848	9,028,038,754
+ Quỹ thưởng ban quản lý điều hành Công ty	3,985,880,028	3,985,880,028
	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/10/2017)
II - Nợ dài hạn	309,780,487,871	307,289,097,087
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	309,780,487,871	307,289,097,087

D-Vốn chủ sở hữu
Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước (01/10/2016)	115,652,250,000	349,075,000	(2,108,862,243)	0	3,663,620,506	0	2,107,183,169	119,663,266,432
- Tăng vốn trong năm trước	46,073,240,000	0	0	0	4,096,265,747	0	115,096,481,276	165,265,987,023
- Tăng vốn trong năm	46,073,240,000	0	0	0	0	0	0	46,073,240,000
- Trích các quỹ	0	0	0	0	4,096,265,747	0	0	4,096,265,747
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	115,096,481,276	115,096,481,276
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	95,583,644,005	95,583,644,005
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	14,955,468,005	14,955,468,005
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	80,628,176,000	80,628,176,000
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước (là đầu năm 01/10/2017)	161,725,490,000	349,075,000	(2,108,862,243)	0	7,759,886,253	0	21,620,020,440	189,345,609,450
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	8,384,800,960	8,384,800,960
- Tăng vốn trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Trích các quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Bán cổ phiếu quỹ	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thặng Dư vốn CP	0	0	0	0	0	0	8,384,800,960	8,384,800,960
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	698,000	0	0	0	0	698,000
- Trích các quỹ	0	0	698,000	0	0	0	0	698,000
- Mua cổ phiếu quỹ IDV	0	0	0	0	0	0	0	0
- Phân phối lợi nhuận	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm nay	161,725,490,000	349,075,000	(2,109,560,243)	0	7,759,886,253	0	30,004,821,400	197,729,712,410

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông

Số cuối kỳ (31/12/2017)		Số đầu năm (01/10/2017)	
Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
16,172,549	Cổ phiếu	11,565,225	Cổ phiếu
16,172,549	Cổ phiếu	11,565,225	Cổ phiếu
10,000	Đồng / cổ phiếu	10,000	Đồng / cổ phiếu
16,125,567	Cổ phiếu	11,518,312	Cổ phiếu
Số cuối kỳ (31/12/2017)	Cổ phiếu	Số đầu năm (01/10/2017)	Cổ phiếu
Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
46,982	Cổ phiếu	46,913	Cổ phiếu
44,901	Đồng / cổ phiếu	44,953	Đồng / cổ phiếu

- Số cổ phiếu được phép phát hành
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ
- Mệnh giá của cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối năm

Cổ phiếu quỹ

- Số cổ phiếu quỹ
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ

Các nội dung thuyết minh khác	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số đầu năm (01/10/2017)
		0
I- Các quỹ của doanh nghiệp:	7,759,886,253	7,759,886,253
- Quỹ đầu tư phát triển	7,759,886,253	7,759,886,253
- Quỹ dự phòng tài chính	0	0
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		
II --Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	10,771,248,019	8,906,383,804
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng		0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10,771,248,019	8,906,383,804
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	0	0
	0	0
2 --Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số: 02)	0	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)	0	0
3 -- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	10,771,248,019	8,906,383,804
Trong đó:	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.	0	0
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	10,771,248,019	8,906,383,804
	0	0
4 -- Giá vốn hàng bán (Mã số: 11)	4,589,710,912	3,507,277,442
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4,589,710,912	3,507,277,442
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý	0	0
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	0	0
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
5 -- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số : 21)	4,899,040,347	44,189,764,989
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm + cho vay	4,893,322,680	3,010,168,041
- Giảm trong kỳ (Bù trừ giá vốn cổ phiếu với 635)	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con	0	41,178,169,880

- Doanh thu bán cổ phiếu	0	0
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	5,717,667	1,427,068
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	12,364,000	31,379,000
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	0	26,379,000
- Phí bảo lãnh vay + phí quản lý chứng khoán	12,364,000	5,000,000
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác		0
- Giảm trong kỳ (Bù trừ với 515)	0	0
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	0
7 - Chi Phí bán hàng	37,979,646	29,514,507
- Chi phí tư vấn môi giới bán hàng	37,979,646	29,514,507
8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,248,712,289	793,350,360
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (Mã 51)	1,248,712,289	793,350,360
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay	0	0
	0	0
9 -- Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số: 52)	0	0
10 -- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	4,554,545,279	4,433,790,565
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	555,813,678	569,694,122
- Phân bổ CCDC	176,243,712	168,915,566
- Chi phí khấu hao TSCĐ+BDS	2,047,940,236	1,631,469,553
- Chi phí nhân công	1,433,236,076	1,792,934,336
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	199,697,122	165,151,314
- Chi phí khác bằng tiền	141,614,455	105,625,674

IV -- Những thông tin khác.

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2017

Người lập biểu

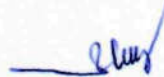
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Lê Tùng Sơn